

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301.017.823.530	293.179.691.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.697.836.986	67.167.233.231
1. Tiền	111	V01	25.697.836.986	14.167.233.231
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	8.000.000.000	53.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	64.598.119.519	24.307.239.899
1. Chứng khoán kinh doanh	121		598.119.519	607.239.899
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.000.000.000	23.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.130.685.495	12.463.605.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	4.694.652.191	3.344.974.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		366.716.650	605.060.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	8.097.416.654	8.541.670.472
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	186.513.875.647	184.191.695.164
1. Hàng tồn kho	141		186.558.927.076	184.236.746.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.077.305.883	5.049.918.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	433.166.697	496.364.865
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.526.684.640	4.492.837.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	105.454.546	48.715.563
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		12.000.000	12.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.892.967.529	111.214.284.103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24.672.460.094	23.240.109.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	9.942.860.696	8.349.999.355
- Nguyên giá	222		26.080.618.465	23.542.169.382
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(16.137.757.769)	(15.192.170.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.729.599.398	14.890.110.312

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.480.428.636)	(1.319.917.722)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	34.435.097.550	35.950.073.394
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(27.737.365.551)	(26.222.389.707)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	0	13.225.982.227
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	13.225.982.227
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	37.464.191.470	37.464.191.470
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.000.000.000	29.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.864.191.470	7.864.191.470
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(800.000.000)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.321.218.415	1.333.927.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	556.749.886	532.627.477
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V16	764.468.529	801.299.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		398.910.791.059	404.393.976.034

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		247.598.296.495	260.538.821.209
I. Nợ ngắn hạn	310		145.252.831.716	159.849.199.649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	3.340.198.302	8.504.507.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.759.945.943	87.702.330.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	2.015.907.872	2.830.320.948
4. Phải trả người lao động	314		3.727.238.474	1.166.151.698
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	291.846.672	482.773.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	49.287.294.780	49.233.218.453
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.830.399.673	9.929.896.465
II. Nợ dài hạn	330		102.345.464.779	100.689.621.560
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	100.018.762.946	97.766.319.727
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	2.326.701.833	2.923.301.833
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.312.494.564	143.855.154.825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	136.544.030.214	128.334.034.815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.903.121.719	46.864.050.468

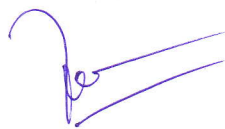
1	2	3	4	5
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.140.908.495	28.969.984.347
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.002.884.044</i>	<i>1.002.884.044</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>16.138.024.451</i>	<i>27.967.100.303</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.768.464.350	15.521.120.010
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.768.464.350	15.521.120.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398.910.791.059	404.393.976.034

Người lập biểu



PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM NGÂN

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ